

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 06 – 8 - 2024

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thơ.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Thu Thủy;

Bà Lâm Ngọc Tuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hồng Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2024/TLPT- HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp “Xin ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 101/2024/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 293/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Ánh T, sinh năm 1984. (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh Lê Hoàng P, sinh năm 1982. (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trần Anh T1, sinh năm 1983

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền cho anh T1: Ông Bùi Quang N, sinh năm 1956

Địa chỉ: Tổ B, khu D, thị trấn C, huyện C, Tiền Giang. (có mặt)

3.2. Bà Võ Thị Y, sinh năm 1962. (vắng mặt)

Địa chỉ: Tô F, khu B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Lê Hoàng P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn chị Trần Thị Ánh T trình bày:

Chị và anh P xác lập quan hệ vợ chồng năm 2009, có tìm hiểu nhau trước, có đăng ký kết hôn, sau khi cưới về sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị là do vợ chồng bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, tính tình không phù hợp, không có tiếng nói chung, anh P bạo hành chị nhiều lần, không cho chị ở chung nhà, chung sống không hòa hợp nên vợ chồng ly thân và chị về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ năm 2018 cho đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm nên chị xin ly hôn anh P.

Về con chung : Anh chị có 02 con chung tên: Lê Hoàng Gia K, sinh ngày 24/10/2012 và Lê Hoàng Gia H, sinh ngày 30/10/2013, hai con chung sống với chị từ khi ly thân, khi ly hôn chị yêu cầu nuôi hai con chung, chị không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tại đơn yêu cầu bổ sung về việc yêu cầu chia tài sản chung của chị tòa án thụ lý ngày 11/9/2020. Chị có yêu cầu xác định các thửa đất 598, 601 và phần diện tích 41,1m² thuộc thửa 454 và số tiền 30.000.000 đồng chị Huỳnh Thị P1 trả theo bản án số 116/2020/DS-PT ngày 11/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, chị xác định tất cả tài sản trên là tài sản chung dùng để trả nợ, sau khi dùng các tài sản trên để trả nợ nếu vẫn còn nợ thì chị yêu cầu tòa án xem xét trách nhiệm trả nợ theo quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, chị xin rút lại toàn bộ các yêu cầu theo đơn bổ sung và yêu cầu tòa án thụ lý ngày 11/9/2020.

Về nợ chung: Có nợ bà Võ Thị Y số tiền là 200.000.000 đồng. Có nợ ông Trần A T1 số tiền là 650.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị thống nhất cùng trách nhiệm với anh P trả nợ gốc và lãi theo yêu cầu của bà Võ Thị Y, nhưng xin trả dần, không có khả năng trả một lần. Đối với phần nợ của ông T1, chị thống nhất cùng trách nhiệm với anh P trả nợ cho ông T1 số tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng và lãi theo yêu cầu của ông T1, nhưng xin trả dần, không có khả năng trả một lần.

Bị đơn anh Lê Hoàng P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T xác lập quan hệ hôn nhân năm 2009, có tìm hiểu trước và có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo anh là do vợ chồng làm ăn thất bại,

nợ nần nhiều người từ đó dẫn đến vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nhau bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng đã ly thân nhau khoảng 05 năm. Nay anh không đồng ý ly hôn, anh mong muốn hàn gắn đoàn tụ.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên: **Lê Hoàng Gia K**, sinh ngày 24/10/2012 và **Lê Hoàng Gia H**, sinh ngày 30/10/2013, hai con chung sống với chị **T** từ khi ly thân, nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh đồng ý để chị **T** nuôi 02 con chung, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ chung: Nợ nhiều người trong đó có nợ bà **Võ Thị Y** số tiền là 200.000.000 đồng, nợ ông **Trần Anh T1** số tiền là 650.000.000 đồng. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh thống nhất cùng trách nhiệm với chị **T** trả nợ gốc 200.000.000 đồng và lãi theo yêu cầu của bà **Võ Thị Y**, nhưng xin trả dần, không có khả năng trả một lần. Đối với phần nợ của ông **T1**, anh thống nhất cùng trách nhiệm với chị **T** trả nợ cho ông **T1** số tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng và lãi theo yêu cầu của ông **T1**, xin trả dần, không có khả năng trả một lần. Đối với các phần nợ khác thì anh và chị **T** có thỏa thuận chị **T** cùng trách nhiệm trả nợ với anh.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Võ Thị Y** trình bày:*

Vào năm 2014-2015 phía vợ chồng chị **T**, anh **P** có vay của bà số tiền tổng cộng là 200.000.000 đồng, phía anh **P** có đại diện làm biên nhận nợ và ký tên. Nay phía chị **T** và anh **P** tranh chấp ly hôn thì bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị **T** và anh **P** cùng trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ là 200.000.000 đồng và bà yêu cầu tính lãi suất chậm trả là 0,75%/tháng từ thời điểm bà nộp đơn yêu cầu là ngày 14/8/2020 đến ngày xét xử, tính tròn là 44 tháng với số tiền lãi là 66.000.000 đồng, như vậy tổng cộng vốn lãi là 266.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Trần Anh T1** và người đại diện theo ủy quyền là ông **Bùi Quang N** thống nhất trình bày:*

Vào ngày 12/11/2016 phía ông **T1** và vợ chồng anh **P**, chị **T** có làm hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho ông **T1** để vay số tiền là 650.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1%/ tháng. Phía anh **P** và chị **T** có trả lãi được 12 tháng tiền lãi thì ngưng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, phía đại diện ủy quyền cho ông **T1** xác định lại yêu cầu như sau: Phía ông **T1** yêu cầu anh **P** và chị **T** trả phần tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng, yêu cầu trả phần tiền lãi suất chậm trả với mức lãi 0,83%/tháng trên phần nợ gốc (lãi tính từ ngày 12/11/2017 đến ngày xét xử), tính tròn là 77 tháng với số tiền lãi là 415.415.000 đồng, như vậy tổng cộng số tiền vốn lãi là 1.065.415.000 đồng, yêu cầu trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi anh **P** và chị **T** trả xong nợ thì phía ông **T1** trả lại cho anh **P** và chị **T** 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 598 và 601 do

anh **P** đứng tên, phía ông **T1** xin rút lại yêu cầu về việc yêu cầu được kê khai đăng ký đứng tên đối với các thửa đất số 598 và 601.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 101/2024/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 24, 25, 26, 27, 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào các Điều 463, 466, 470, 357 và 468 của Bộ luật dân sự; Căn cứ vào các Điều 217, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Trần Thị Ánh T**. Cho chị **Trần Thị Ánh T** được ly hôn anh **Lê Hoàng P**.

2/ Về con chung: Tiếp tục giao 02 con chung tên: **Lê Hoàng Gia K**, sinh ngày 24/10/2012 và **Lê Hoàng Gia H**, sinh ngày 30/10/2013 cho chị **T** nuôi dưỡng.

Anh **Lê Hoàng P** không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Anh **Lê Hoàng P** được quyền thăm nom 02 con chung theo quy định pháp luật, không ai được quyền cản trở.

3/ Về tài sản chung: Chị **Trần Thị Ánh T** và anh **Lê Hoàng P** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị **Trần Thị Ánh T** theo đơn yêu cầu chia tài sản chung tòa án thụ lý ngày 11/9/2020.

4/ Về nợ chung:

* Đối với đơn yêu cầu độc lập của bà **Võ Thị Y**.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Võ Thị Y**; Buộc anh **Lê Hoàng P** và chị **Trần Thị Ánh T** cùng trách nhiệm trả cho bà **Võ Thị Y** số tiền nợ vốn và lãi tổng cộng là 266.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bà **Y** có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh **P** và chị **T** chậm thi hành đối với phần tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại điều 357, khoản 2 điều 468 của bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

* Đối với đơn yêu cầu độc lập của ông **Trần Anh T1**.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Anh T1**; Buộc anh **Lê Hoàng P** và chị **Trần Thị Ánh T** cùng trách nhiệm trả cho ông **Trần A T1** số tiền nợ vốn

và lãi tổng cộng là 1.065.415.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm mười lăm ngàn đồng).

Sau khi anh Lê Hoàng P và chị Trần Thị Ánh T trả xong số tiền nợ nêu trên, phía ông Trần Anh T1 giao trả lại anh Lê Hoàng P và chị Trần Thị Ánh T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính: thửa đất số 598, tờ bản đồ số HCC6, diện tích 1.694m² và thửa đất số 601, tờ bản đồ số HCC6, diện tích 3.863m², cả hai thửa đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang do anh Lê Hoàng P đứng tên được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận cùng ngày 22/7/2013.

Kể từ ngày ông T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh P và chị T chậm thi hành đối với phần tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại điều 357, khoản 2 điều 468 của bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Trần Anh T1 về việc yêu cầu kê khai đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất 598 và 601 do anh P đứng tên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, bị đơn anh Lê Hoàng P có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo là không đồng ý ly hôn với vợ và anh còn cho rằng ngoài các khoản nợ mà bản án nêu còn có nợ nhiều người khác nên yêu cầu vợ anh cùng trả các khoản nợ đó. Còn chị T vẫn cương quyết ly hôn, không đồng ý hàn gắn tình cảm với anh P. Riêng các khoản nợ của vợ chồng thì chị sẽ có trách nhiệm trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

[2]. Về nội dung kháng cáo của anh **P**, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh **P** và chị **T** tiến tới hôn nhân vào năm 2009, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **A**, huyện **C**, Tiền Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do anh **P** làm ăn thất bại nợ nần nhiều người nên vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, anh **P** đánh và làm nhục chị **T** nhiều lần nên chị về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ năm 2018 đến nay. Nay chị **T** xác định tình cảm vợ chồng không còn, cương quyết xin ly hôn. Còn anh **P** không đồng ý ly hôn vì còn tình cảm với vợ.

Xét thấy anh chị đã ly thân từ năm 2018 đến nay, anh **P** chỉ có 01 lần đến để năn nỉ vợ quay về, nhưng chị **T** không chấp nhận. Nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên cấp sơ thẩm chấp nhận cho chị **T** được ly hôn với anh **P** là có cơ sở.

[2.2] Về nợ chung: Tại phiên tòa anh **P** xác định ngoài các khoản nợ đã được giải quyết có bản án của Tòa án thì anh chị còn nợ rất nhiều người, anh có cung cấp bản photo giấy chia nợ chung do anh viết, chị **T** có ký tên, nên anh yêu cầu Tòa án phải tuyên trong bản án nghĩa vụ trả nợ của từng người.

Xét thấy, bản chính của tờ giấy chia nợ chung do anh **P** viết chị **T** có ký tên đã có trong hồ sơ vụ án. Tuy nhiên danh sách tên các chủ nợ đều ghi tên gọi thường xuyên ngoài xã hội, không có họ tên địa chỉ cụ thể rõ ràng. Cụ thể như Thầy giáo **P2**, Hoàng **H1** ngã tư, anh **H2** rạch chùa, cô 5 Quyên, chị 2 Cưỡng... những khoản nợ này cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét. Sau này nếu các chủ nợ có khởi kiện anh chị để đòi nợ thì giải quyết bằng vụ án khác cũng đảm bảo quyền lợi của họ.

Do đó, hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh **P**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của anh **P** không được chấp nhận nên anh phải chịu án phí phúc thẩm.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử có xem xét khi nghị án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh **Lê Hoàng P.**

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: **101/2024/DS-ST** ngày **23 tháng 4 năm 2024** của **Tòa án nhân dân huyện C**, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào các Điều 24, 25, 26, 27, 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào các Điều 463, 466, 470, 357 và 468 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ vào các Điều 217, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Trần Thị Ánh T.** Cho chị **Trần Thị Ánh T** được ly hôn anh **Lê Hoàng P.**

2/ Về con chung: Tiếp tục giao 02 con chung tên: **Lê Hoàng Gia K**, sinh ngày 24/10/2012 và **Lê Hoàng Gia H**, sinh ngày 30/10/2013 cho chị **T** nuôi dưỡng.

Anh **Lê Hoàng P** không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Anh **Lê Hoàng P** được quyền thăm nom 02 con chung theo quy định pháp luật, không ai được quyền cản trở.

3/ Về tài sản chung: Chị **Trần Thị Ánh T** và anh **Lê Hoàng P** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị **Trần Thị Ánh T** theo đơn yêu cầu chia tài sản chung tòa án thụ lý ngày 11/9/2020.

4/ Về nợ chung:

* Đối với đơn yêu cầu độc lập của bà **Võ Thị Y.**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Võ Thị Y**; Buộc anh **Lê Hoàng P** và chị **Trần Thị Ánh T** cùng trách nhiệm trả cho bà **Võ Thị Y** số tiền nợ vốn và lãi tổng cộng là 266.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bà **Y** có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh **P** và chị **T** chậm thi hành đối với phần tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại điều 357, khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

* Đối với đơn yêu cầu độc lập của ông **Trần Anh T1**.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Anh T1**; Buộc anh **Lê Hoàng P** và chị **Trần Thị Ánh T** cùng trách nhiệm trả cho ông **Trần A T1** số tiền nợ vốn và lãi tổng cộng là 1.065.415.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm mười lăm ngàn đồng).

Sau khi anh **Lê Hoàng P** và chị **Trần Thị Ánh T** trả xong số tiền nợ nêu trên, phía ông **Trần Anh T1** giao trả lại anh **Lê Hoàng P** và chị **Trần Thị Ánh T** 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính: thửa đất số 598, tờ bản đồ số HCC6, diện tích 1.694m² và thửa đất số 601, tờ bản đồ số HCC6, diện tích 3.863m², cả hai thửa đất tọa lạc tại **ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang** do anh **Lê Hoàng P** đứng tên được **Ủy ban nhân dân huyện C** cấp giấy chứng nhận cùng ngày 22/7/2013.

Kể từ ngày ông **T1** có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh **P** và chị **T** chậm thi hành đối với phần tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại điều 357, khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Anh T1** về việc yêu cầu kê khai đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất 598 và 601 do anh **P** đứng tên.

2. Về án phí:

2.1 Án phí sơ thẩm:

Chị **Trần Thị Ánh T** phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Chị **Trần Thị Ánh T** và anh **Lê Hoàng P** phải chịu 51.942.450 (Năm mươi một triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn bốn trăm năm mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị **T** đã nộp tổng cộng 4.190.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai số 0003608 ngày 11/6/2020 và 0003957 ngày 11/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, chị **T** đồng ý khấu trừ phần tạm ứng án phí chị đã nộp vào phần án phí chị và anh **P** có trách nhiệm chịu vì vậy chị **T** và anh **P** còn phải nộp tiếp số tiền là 48.052.450 (Bốn mươi tám triệu không trăm năm mươi hai ngàn bốn trăm năm mươi) đồng.

H3 lại cho bà **Võ Thị Y** số tiền 6.550.000 (Sáu triệu năm trăm năm mươi ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003901 ngày 14/8/2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

H3 lại cho ông **Trần A T1** số tiền 1.852.000 (Một triệu tám trăm năm mươi hai ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002712 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.2 Án phí phúc thẩm:

Anh **P** phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu

số 0015301 ngày 06/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, xem như thi hành xong án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thơ

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cai Lậy
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Minh Nguyệt